

VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG VIỆC TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN TƯ PHÁP (GIAI ĐOẠN 1945-1954)

VŨ THỊ PHỤNG*

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, về mặt cơ cấu tổ chức, Nhà nước Việt Nam khi đó chưa có đầy đủ các cơ quan quyền lực, cơ quan hành pháp - hành chính, cơ quan tư pháp như những giai đoạn sau này. Từ tháng 8-1945 đến tháng 1-1946 cơ quan nhà nước cao nhất chỉ có Chính phủ lâm thời. Từ 1946-1954, mặc dù đã có Quốc hội (được bầu từ Tổng tuyển cử tháng 1-1946) nhưng do điều kiện khó khăn của cuộc kháng chiến chống Pháp nên Quốc hội không thể duy trì hoạt động một cách thường xuyên. Vì thế, *trách nhiệm quản lý và điều hành đất nước trong suốt thời kỳ 1945-1954 chủ yếu do Chính phủ đảm nhiệm*. Trách nhiệm này đòi hỏi Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phải ngay lập tức triển khai hàng loạt các biện pháp trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội - trong đó tư pháp là một trong những vấn đề được Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm. Đây là lĩnh vực tổ chức "việc xét xử các hành vi phạm pháp và các vụ kiện tụng trong nhân dân" (1). Vì thế, tư pháp là một trong các hoạt động đầu tiên cần được triển khai để giúp Nhà nước

nhANH chóng ổn định tình hình, bảo vệ và giữ vững chính quyền cách mạng non trẻ, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân...

Có thể nói, trong giai đoạn 1945-1954, ngoài việc thực hiện chức năng cơ bản của cơ quan hành chính nhà nước cao nhất (Hiến pháp 1946), Chính phủ còn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thiết lập, tổ chức và điều hành hoạt động của các cơ quan tư pháp. Đây là một đặc điểm khác biệt trong vấn đề tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, đồng thời cũng là nét đặc thù riêng trong lịch sử hình thành và phát triển của Chính phủ Việt Nam giai đoạn 1945-1954. Để góp phần cung cấp thêm một số tư liệu phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử Chính phủ, thông qua các nguồn tư liệu được khai thác từ các cơ quan lưu trữ, trong bài viết này chúng tôi bước đầu khái quát vai trò của Chính phủ trong việc tổ chức và điều hành các hoạt động tư pháp trên một số mặt chủ yếu như tổ chức bộ máy và giải quyết vấn đề cán bộ cho ngành Tư pháp và thiết lập cơ sở pháp lý, chỉ đạo hoạt động của các cơ quan Tư pháp.

* TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

I. VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG VIỆC TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CÁN BỘ CHO NGÀNH TƯ PHÁP

Trong giai đoạn đầu tiên sau khi giành được chính quyền, đối với Chính phủ gần như mọi công việc, trong đó có vấn đề tư pháp đều phải gây dựng từ đầu. Khó khăn lớn nhất là chúng ta chưa có nhiều kinh nghiệm, lại không thể kế thừa hoàn toàn chế độ tư pháp của chính quyền thực dân phong kiến. Vì thế, một trong những vấn đề được Chính phủ quan tâm ngay từ những ngày đầu tiên cũng như trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp là việc thiết lập, tổ chức bộ máy và giải quyết vấn đề cán bộ cho ngành tư pháp.

1. Thiết lập hệ thống các cơ quan tư pháp

Để có thể xét xử các hành vi phạm pháp và giải quyết các vụ kiện tụng, tranh chấp trong nhân dân, vấn đề đầu tiên là phải nhanh chóng thiết lập được các cơ quan tư pháp từ trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, để tránh tư tưởng nóng vội, Chính phủ đã căn cứ vào tình hình thực tế, tham khảo cách tổ chức của một số nước để từng bước thiết lập các cơ quan tư pháp cho phù hợp. Hệ thống các cơ quan tư pháp đã được Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập và ấn định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong giai đoạn 1945-1954, cụ thể như sau:

a. Bộ Tư pháp

Đây là một trong số 13 Bộ thuộc cơ cấu tổ chức của Chính phủ được thành lập đầu tiên ngay sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công. Bộ Tư pháp là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các vấn đề thuộc lĩnh vực tư pháp như:

- Tham mưu cho Chính phủ trong việc nghiên cứu và xây dựng những cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp.

- Giúp Chính phủ trong việc áp dụng các biện pháp quản lý nhà nước đối với hoạt động tư pháp trong cả nước; đồng thời theo dõi và phản ánh kịp thời với Chính phủ tình hình hoạt động của các cơ quan tư pháp để Chính phủ có những điều chỉnh kịp thời.

Sau khi Bộ Tư pháp được thiết lập, Chính phủ đã ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Nghị định số 37-TP/NĐ ngày 30-11-1945 để quy định về cơ cấu tổ chức của Bộ. Đến năm 1950, Chủ tịch nước (lúc đó đồng thời là người đứng đầu Chính phủ) đã ban hành Sắc lệnh số 7/SL để điều chỉnh cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp. Căn cứ vào hai văn bản trên đây, cơ cấu tổ chức của Bộ gồm các bộ phận chủ yếu sau đây:

- Văn phòng Bộ

- Các Phòng sự vụ (sau năm 1950 đổi gọi là các Nha) gồm: Nha Viên chức kế toán, Nha Hình vụ, Nha Hộ vụ, Nha Quản tù lao thất và Thanh tra tạm giam.

- Ngoài ra còn có Ban Tu luật có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề về luật pháp.

b. Chính phủ thiết lập hệ thống các tòa án

Các Tòa án Quân sự

Một trong những vấn đề đặt ra cấp bách lúc đó là Nhà nước phải có biện pháp mạnh mẽ để trấn áp và trừng trị bọn Việt gian đã từng làm tay sai cho thực dân Pháp, gây nhiều tội ác với nhân dân và cả những thế lực đang âm mưu, toan tính, tìm cách chống phá, lật đổ chính quyền, phá vỡ thành quả cách mạng của nhân dân ta vừa mới giành được. Chính vì vậy, chỉ hơn 10 ngày sau lễ tuyên bố độc lập, Chủ tịch

Chính phủ lâm thời đã ban hành Sắc lệnh số 33C ngày 13-9-1945 về việc thành lập các Tòa án Quân sự ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Sau một thời gian hoạt động, ngày 14-2-1946, Chủ tịch Chính phủ lâm thời lại tiếp tục ban hành Sắc lệnh số 21 ngày 14-2-1946 để ấn định chính thức tổ chức và hoạt động của các Tòa án Quân sự. Căn cứ vào các sắc lệnh này, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Tòa án Quân sự được quy định như sau:

- Tòa án quân sự được thành lập để xét xử tất cả những người phạm vào một việc gì phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (trừ những phạm nhân là binh sĩ). Sau này, Chính phủ còn ban hành Sắc lệnh số 7 ngày 15-1-1946, bổ sung thêm quyền hạn của các tòa án quân sự là xét xử cả những việc bắt cóc, tống tiền, ám sát...

- Những quyết nghị của Tòa án Quân sự sẽ đem thi hành ngay, không có quyền chống án, trừ trường hợp phạm nhân bị kết án tử hình thì có quyền đệ đơn lên Chủ tịch Chính phủ để xin ân giảm.

- Theo Sắc lệnh này, Tòa án Quân sự được lập ở Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên (Bắc Bộ), Vinh, Huế, Quảng Ngãi (Trung Bộ), Sài Gòn, Mỹ Tho (Nam Bộ). Sau này Chính phủ lập thêm hai Tòa án Quân sự nữa ở Nha Trang và Phan Thiết (2).

Ngày 26-9-1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời lại ban hành Sắc lệnh số 37-SL để ấn định thẩm quyền xét xử của các tòa án quân sự. Theo Sắc lệnh này, mỗi Tòa án quân sự được giao xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền trong phạm vi các đơn vị hành chính cho phép.

Chẳng hạn: - Tòa án quân sự Hà Nội xét xử các vụ án thuộc địa phận thành phố Hà

Nội và các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Sơn Tây, Hà Đông, Vinh Yên, Phúc Yên, Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang.

- Tòa án quân sự Vinh xét xử các vụ án thuộc địa phận các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

Như vậy là, mặc dù chỉ được thành lập ở một số địa phương, nhưng các Tòa án quân sự lại tiến hành hoạt động xét xử trên phạm vi cả nước. Đây là một Tòa án mang tính chất đặc biệt, giúp Chính phủ kịp thời trừng trị những kẻ phản động đã và đang âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng. Sau chiến dịch Biên giới năm 1950, do sự cần quét của địch và để phù hợp với tình hình kháng chiến, Chính phủ đã quyết định đưa các Tòa án quân sự vào trong tổ chức của các tòa án nhân dân huyện, tỉnh và liên khu.

Thiết lập các Tòa án nhân dân

Sau ngày cách mạng Tháng Tám thành công, thừa lệnh của Chính phủ, ngày 13-9-1945, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ký Sắc lệnh bãi bỏ các cơ quan tư pháp và ngạch quan tư pháp của thực dân Pháp. Để kịp thời giải quyết và xét xử những tranh chấp và các vụ kiện tụng của dân chúng, ổn định và giữ vững trật tự trị an, chức năng tư pháp tạm thời được giao cho các Ủy ban hành chính cấp tỉnh và cấp huyện. Trong thời kỳ đầu, các ủy ban cử ra một ủy viên chuyên trách (gọi là Nhân viên tư pháp hay Trưởng ban tư pháp) để đôn đốc công việc điều tra và xử án (3).

Tuy nhiên, đây chỉ là biện pháp tình thế để đáp ứng yêu cầu trước mắt. Do vậy sau mấy tháng giao quyền tư pháp cho chính quyền nhân dân ở địa phương, Chính phủ đã nhận thấy: "tư pháp là một việc chuyên môn, không thể giao cho cơ quan hành chính" (4), nhất là trong điều kiện chính

quyền cách mạng đang có nhiều công việc cần phải giải quyết, tình hình chính trị - xã hội lại hết sức phức tạp, khó khăn. Vấn đề đặt ra là phải nhanh chóng thành lập các tòa án nhân dân (hay còn gọi là các Tòa án thường) để xét xử các vụ tranh chấp và kiện tụng thông thường trong dân chúng.

Để chuẩn bị cho việc thiết lập các tòa án này, một số nguyên tắc cơ bản đã được Chính phủ đưa ra bàn bạc, thảo luận nhiều lần trong các phiên họp bàn về tư pháp. Sau khi thảo luận Bản Dự thảo Hiến pháp đầu tiên và phê duyệt Sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1945 về tổ chức chính quyền nhân dân ở địa phương, Chính phủ đã thống nhất các nguyên tắc cơ bản sau đây (5):

- Thứ nhất là, các tòa án phải biệt lập đối với hành chính và các thẩm phán sẽ do Chính phủ trung ương bổ nhiệm. Đây là một nguyên tắc hết sức quan trọng vì nó đã đặt cơ sở pháp lý cho hoạt động xét xử độc lập của các tòa án. Nguyên tắc này sau đó đã được thể hiện rất rõ trong các quy định về tổ chức và hoạt động của các Tòa án nhân dân.

- Thứ hai là, tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp phải thể hiện tính chất nhân dân, tức là trong thành phần của các tòa án phải có sự tham dự của những người là đại diện của nhân dân (nhân dân được tham gia vào hoạt động xét xử). Các tòa án phải thường xuyên liên hệ mật thiết với nhân dân, phát huy sức mạnh và những đóng góp của nhân dân trong việc điều tra, xét xử và thi hành án, tăng cường số cán bộ tư pháp xuất thân từ tầng lớp nhân dân lao động.

Nguyên tắc này được Chính phủ coi là sự thể hiện một tư tưởng pháp lý mới, khác cơ bản so với tư tưởng pháp lý dưới thời thực dân, phong kiến. Trước đây nhân dân lao động không được tham gia vào các cơ

quan tư pháp, không được góp ý kiến và giám sát các hoạt động tư pháp của nhà nước. Nay cách mạng thành công đã đưa nhân dân lao động lên vị trí người chủ đất nước. Vì thế việc tổ chức các cơ quan tư pháp phải thể hiện nguyên tắc dân chủ nhân dân.

Căn cứ vào các nguyên tắc cơ bản trên đây, ngày 24-1-1946, Chủ tịch Chính phủ đã ký Sắc lệnh số 13-SL về việc tổ chức các tòa án và ngạch thẩm phán. Sắc lệnh này đã được bổ khuyết thêm bởi Sắc lệnh số 111-SL ngày 28-6-1946. Sau đó năm 1948, Chính phủ đã ban hành tiếp Sắc lệnh số 182-SL ngày 26-5-1948 để ấn định thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Căn cứ vào các Sắc lệnh trên đây của Chính phủ, hệ thống tòa án nhân dân đã được tổ chức như sau:

Ban Tư pháp xã, có thẩm quyền:

- Hoà giải tất cả các việc dân sự và thương sự

- Phạt các việc vi cảnh (số tiền phạt từ năm hào đến sáu đồng bạc)

- Thi hành mệnh lệnh của các thẩm phán cấp trên

Tòa án sơ cấp: Tòa án này được thành lập tại tất cả các quận (phủ, huyện, châu), thành phần gồm: một thẩm phán, một lục sự và một hoặc nhiều thư ký. Tòa án sơ cấp có thẩm quyền:

- Về hình sự:

+ Xét xử sơ thẩm những vụ án có mức phạt giam từ 1 đến 5 ngày; những vụ tranh chấp mà mức đòi bồi thường quá 300 đồng.

+ Xét xử chung thẩm những án vi cảnh phạt tiền từ 5 đồng đến 30 đồng; những việc đòi bồi thường từ 300 đồng trở xuống.

- Về dân sự và thường sự:

+ Có quyền xử sơ thẩm những việc kiện về động sản mà giá ngạch do nguyên đơn

định trên 300 đồng và không quá 1.500 đồng; những việc liên quan đến hộ tịch như xin khai sinh, khai tử, giá thú quá hạn hoặc sửa chữa...

+ Có quyền xử chung thẩm những việc kiện động sản mà giá ngạch do nguyên đơn định không quá 300 đồng cùng những việc kiện về các khoản lệ phí phát sinh ra trước toà án.

Tòa án Đệ nhị cấp: Được thành lập ở các tỉnh và thành phố. Thành phần của tòa án gồm: một chánh án, một biện lý, công tố 0, một dự thẩm. Ngoài ra còn có chánh lục sự và các thư ký giúp việc.

Tòa Đệ nhị cấp có thẩm quyền:

- Về hình sự: xử sơ thẩm những việc tiểu hình và đại hình; xử chung thẩm những bản án của tòa sơ cấp bị kháng cáo.

- Về dân sự và thường sự:

+ Xử sơ thẩm những vụ kiện về bất động sản mà giá ngạch trên 1.500 đồng, hoặc những vụ không thể định giá, những việc liên quan đến thân phận hoặc căn cước của công dân.

+ Xử chung thẩm những bản án của tòa án sơ cấp bị kháng cáo.

Tòa Thượng thẩm: Có thẩm quyền xử lại các án do Tòa Đệ nhị cấp xét xử, nhưng có kháng cáo hoặc kiện tụng. Tòa thượng thẩm được tổ chức ở ba kỳ, đặt tại Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Thành phần của Tòa thượng thẩm gồm có: chánh nhất, chưởng lý, chánh lục sự, các hội thẩm và nhiều thư ký giúp việc.

Ngoài những quy định cơ bản trên đây, trong các Sắc lệnh về tổ chức hệ thống Tòa án nhân dân, Chính phủ còn quy định rất chi tiết về nguyên tắc làm việc, trình tự và thủ tục xét xử cũng như thẩm quyền của

các tòa án trong việc khám xét, bắt người, giam giữ phạm nhân...

Sau khi Chính phủ ban hành các Sắc lệnh nói trên, hệ thống các tòa án nhân dân được thiết lập trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, do sự phức tạp của tình hình chính trị lúc bấy giờ, nên một số nơi không thể lập được các tòa án như quy định. Vì thế, sau khi xem xét tờ trình của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ tịch Chính phủ lâm thời đã ký Sắc lệnh số 22B-SL ngày 8-2-1946 về việc để quyền tư pháp cho UBHC ở những nơi chưa lập được các tòa án biệt lập. Đây là một quyết định kịp thời nhằm ổn định tình hình ở những nơi điều kiện khó khăn, phức tạp. Khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, quyết định này đã được áp dụng đối với các vùng tạm chiếm.

Thành lập Tòa án Bình:

Cùng với việc thành lập các Tòa án Quân sự và các Tòa án thường, ngày 23-8-1946 Chủ tịch Chính phủ đã ký Sắc lệnh số 163-SL về việc tổ chức các Tòa án Bình lâm thời đặt tại Hà Nội. Theo Sắc lệnh này, Tòa án Bình lâm thời được thành lập để xét xử những quân nhân, hoặc nhân viên, cán bộ làm việc trong quân đội vi phạm pháp luật hoặc phạm vào các tội có tính cách nhà binh như:

- Cầu thả trong công vụ để xảy ra sự thiệt hại đến nhân dân hoặc bộ đội

- Đánh mất súng đạn giao cho hoặc bán quần áo, súng đạn

- Cờ bạc, hút thuốc phiện

- Đào ngũ, đầu hàng địch

- Tự ý rút lui trước quân địch hoặc tự ý phá hủy cơ quan, vũ khí.

- Phá hoại việc quốc phòng hoặc thông đồng với giặc... (6).

Về mặt tổ chức, Tòa án Bình lâm thời có một chánh án và hai hội thẩm, một ủy viên chính phủ đứng buộc tội, một lục sự làm nhiệm vụ ghi chép và lưu giữ hồ sơ.

Những bản án của Tòa án binh lâm thời cũng được thi hành ngay, không ai có quyền kháng cáo (trừ trường hợp án tử hình thì tội nhân được quyền đệ đơn lên Chủ tịch Chính phủ xin ân giảm).

Ngoài những quy định trên đây, trong Sắc lệnh này, Chính phủ còn quy định các nguyên tắc và thủ tục xét xử của các tòa án binh nhằm tạo uy lực cho tòa án và bảo vệ quyền lợi chính đáng cho những người bị đưa ra xét xử.

Những quy định của Sắc lệnh số 163 đã được chính thức hóa bằng Sắc lệnh số 19-SL do Chủ tịch Chính phủ ký ngày 16-2-1947 để quy định chính thức về tổ chức và chức năng của các tòa án binh. Sau khi có Sắc lệnh này, Chủ tịch Chính phủ tiếp tục ký Sắc lệnh số 45-SL ngày 25-4-1947 về việc đặt một Tòa án Bình Tối cao để xét xử những quân nhân từ cấp Trung đoàn trưởng trở lên hoặc quân nhân làm việc ở các cơ quan trung ương phạm tội; Sắc lệnh số 59-SL ngày 5-7-1947 về việc thành lập Tòa án binh Khu trung ương đặt trong Bộ Quốc phòng để xét xử những quân nhân phạm tội thuộc các cơ quan trung ương và Bộ Tổng chỉ huy. Đến năm 1948, Chủ tịch Chính phủ lại ban hành Sắc lệnh số 146-SL để quy định chi tiết hơn nhiệm vụ của các tòa án binh.

Như vậy là, bằng một loạt Sắc lệnh được ban hành kịp thời, Chính phủ đã thiết lập và tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của các Tòa án Binh. Đây cũng là một biện pháp quan trọng, nhằm giữ vững kỷ cương và sức mạnh cho lực lượng quân đội, góp phần vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Thiết lập các Tòa án đặc biệt:

Năm 1953, Đảng và Nhà nước ta chủ trương thi hành chính sách ruộng đất, nhằm mục đích từng bước xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân về đất đai của giai cấp địa chủ, phong kiến, mang lại ruộng đất cho nông dân. Để đạt được mục tiêu này, đầu năm 1953, chúng ta đã tiến hành thí điểm chủ trương phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất ở một số vùng giải phóng. Để đảm bảo việc thi hành chính sách ruộng đất, giữ gìn trật tự xã hội, củng cố chính quyền nhân dân, thúc đẩy kháng chiến đến thắng lợi, Chủ tịch Chính phủ đã ký Sắc lệnh số 150-SL về việc thành lập một Tòa án nhân dân đặc biệt ở những nơi phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất. Căn cứ vào Sắc lệnh này, Tòa án nhân dân đặc biệt (TANDĐB) có nhiệm vụ (7):

- Trừng trị những kẻ phản cách mạng, những cường hào gian ác, những kẻ chống lại hoặc phá hoại chính sách ruộng đất.
- Xét xử những vụ tranh chấp về tài sản, ruộng đất liên quan đến những vụ án trên.
- Xét xử những vụ tranh cãi về việc phân định thẩm quyền giai cấp.

Tòa án nhân dân đặc biệt không xét xử những vụ án Hình và Hộ thuộc thẩm quyền của các Tòa án thường.

Theo Sắc lệnh này, TANDĐB được thành lập ở các huyện hoặc liên huyện, đặt dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh và có thể đi lưu động để xét xử ở các xã - nơi có phát động quần chúng.

Về thành phần, TANDĐB có một chánh án, từ 6 -10 thẩm phán, trong đó đa số là trung, bản, cố nông (bản, cố nông phải nhiều hơn trung nông).

Về nguyên tắc làm việc, TANDĐB phải liên hệ mật thiết với nhân dân, phối hợp

chặt chẽ với nông hội, công an và cơ quan tư pháp trong việc điều tra, xét xử. TANDDB có quyền tuyên án từ mức tha bổng đến mức tử hình. Điều 6 của Sắc lệnh này cũng quy định rõ khi xét hỏi, tòa án không được đánh đập, tra tấn tội nhân.

Thành lập tòa án nhân dân ở các vùng tạm bị chiếm

Như trên đã trình bày, trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến, thực dân Pháp đã chiếm đóng một số đô thị cũng như một số vùng nông thôn. Tại đây, chúng đã lập ra một chính quyền bù nhìn, tay sai thân Pháp, thi hành những chính sách đàn áp, bóc lột đối với nhân dân. Để đối phó với âm mưu thâm độc của địch, chúng ta đã có chủ trương đưa cán bộ cách mạng về nằm vùng để vận động nhân dân đấu tranh với địch; ở một số nơi nếu có điều kiện phải tổ chức các chính quyền nguy trá hình. Song song với những biện pháp đó, Chính phủ chủ trương không thể buông lỏng chuyên chính ở các vùng bị địch tạm chiếm. Vì vậy, ngày 17-11-1950, Chủ tịch Chính phủ đã ký Sắc lệnh số 157-SL về việc tổ chức tòa án ở những vùng tạm bị chiếm (8). Theo Sắc lệnh này, trong vùng tạm bị chiếm có thể thành lập một tòa án gồm một chánh án, hai hội thẩm nhân dân và một công tố viên. Tòa án này có quyền xét xử tất cả các vụ việc thuộc thẩm quyền của các tòa án quân sự và tòa án thường. Để tăng cường tính sắc bén và hiệu quả của các tòa án trong vùng bị địch tạm chiếm, các bản án của tòa án này được thi hành ngay, không có quyền kháng cáo; thủ tục xét xử cũng giản lược hơn, nhưng không được trái với chủ trương chung của Chính phủ.

Như vậy là, từ năm 1945 đến năm 1950, trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, Chính phủ đã đặc biệt quan tâm đến việc thiết lập

và tổ chức các cơ quan tư pháp, trong đó chủ yếu là việc thiết lập hệ thống các tòa án từ trung ương đến địa phương. Sự đa dạng của các loại hình tòa án trong giai đoạn này không chỉ là bức tranh phản ánh tình hình phức tạp, khó khăn của đất nước trong giai đoạn 1945-1954 mà còn cho chúng ta thấy tầm nhìn và vai trò quan trọng của Chính phủ trong vấn đề thiết lập và tổ chức các cơ quan tư pháp.

2. Chính phủ giải quyết vấn đề cán bộ cho ngành tư pháp

a. Tuyển bổ các thẩm phán

Ngay sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, theo chủ trương của Chính phủ, ngày 13-9-1945, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ký Sắc lệnh về việc bãi bỏ hai ngạch quan: hành chính và tư pháp. Sắc lệnh này đã chấm dứt chế độ làm việc của các chức quan tư pháp được đào tạo dưới thời thực dân, phong kiến. Trong thời gian đầu, khi quyền tư pháp còn tạm thời giao cho các cơ quan hành chính thì các công việc tư pháp cũng tạm thời giao cho các cán bộ thuộc UBHC các cấp. Tuy nhiên, Chính phủ cũng nhận thấy tình trạng này không thể kéo dài, vì hoạt động tư pháp đòi hỏi phải có những cán bộ có trình độ chuyên môn. Chính vì vậy, ngày 24-1-1946, Chủ tịch Chính phủ lâm thời đã ban hành *Sắc lệnh số 13-SL để ấn định cách thức tổ chức các tòa án và ngạch thẩm phán trong cả nước* (Theo Sắc lệnh này, để phù hợp với hệ thống tổ chức của các tòa án, Chính phủ đặt hai ngạch thẩm phán: ngạch sơ cấp và đệ nhị cấp). Thẩm phán sơ cấp làm việc ở tòa sơ cấp, thẩm phán đệ nhị cấp làm việc ở tòa đệ nhị cấp và tòa thượng thẩm. Các thẩm phán đệ nhị cấp lại gồm hai loại: các thẩm phán làm nhiệm vụ xử án và các thẩm phán làm nhiệm vụ công tố (còn gọi là thẩm phán

buộc tội). Điều 50 của Sắc lệnh này quy định: khi xử án các thẩm phán quyết định theo pháp luật và lương tâm của mình, không quyền lực nào được can thiệp vào công việc xử án. Sắc lệnh này cũng quy định phẩm chất của các ngạch thẩm phán bao gồm bảy hạng (9).

Để thi hành Sắc lệnh trên đây, Chính phủ yêu cầu Bộ Tư pháp bắt đầu công việc tuyển nhân viên theo hướng vừa thu nạp những công chức cũ vừa tuyển thêm những nhân viên mới. Bộ Tư pháp đã đề nghị Chính phủ cho phép thành lập một hội đồng để xét hạnh kiểm và năng lực của những người xin vào ngạch thẩm phán. Theo Báo cáo của Bộ Tư pháp, để đáp ứng yêu cầu trước mắt, những người nào đã học qua hay tốt nghiệp các trường pháp lý, hoặc đã làm việc lâu năm ở các tòa án, nếu xét thấy có kinh nghiệm và có đạo đức phù hợp thì đều được tuyển bổ vào ngạch thẩm phán. Riêng thẩm phán sơ cấp, Bộ Tư pháp chú trọng tuyển những thanh niên có bằng trung học. Do yêu cầu cấp bách lúc đó nên Chính phủ đã bổ khuyết thêm bằng Sắc lệnh số 111-SL ngày 28-6-1946, trong đó quy định có thể châm chước một vài điểm trong điều kiện tuyển chọn đối với những ủy viên tư pháp cũ hoặc các thẩm phán là dân tộc thiểu số (10). Tuy vậy, Chính phủ luôn chỉ đạo Bộ Tư pháp phải hết sức thận trọng trong công việc này. Trong tờ trình về việc đặt ngạch thẩm phán, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã báo cáo với Chính phủ rằng: *"Tuyển bổ vào ngạch tư pháp sau này sẽ khó khăn để cho ngạch ấy một uy tín được tôn trọng. Nhưng bây giờ cách tuyển bổ phải rộng rãi hơn vì thiếu người; tuy thế không phải là không thận trọng, bởi vì thà không có thẩm phán còn hơn có người mà vô tài, vô hạnh"* (11).

b. Chủ trương dân chủ hóa cán bộ tư pháp

Cùng với việc sử dụng lại một số công chức tư pháp cũ và tuyển dụng, đào tạo những nhân viên tư pháp mới, Chính phủ cũng chỉ đạo Bộ Tư pháp trong vấn đề tăng cường các đại diện và vai trò của nhân dân trong hoạt động tư pháp. Thực hiện chủ trương này, ngay từ những ngày đầu tiên sau khi giành được chính quyền, Chính phủ đã quy định các cấp chính quyền khi xét xử phải có các *Phụ thẩm nhân dân* để tham gia ý kiến vào việc quyết định tội trạng và hình phạt. Theo *Sắc lệnh số 13* ngày 24-1-1946, danh sách các phụ thẩm nhân dân do UBHC tỉnh hay thành phố lập vào hồi đầu năm, được gửi qua ông biện lý và phải được Hội đồng nhân dân duyệt ý. Sắc lệnh này cũng quy định quy tắc làm việc của các Phụ thẩm nhân dân. Từ năm 1950, trong tổ chức của các tòa án, các phụ thẩm nhân dân được thay bằng các *Hội thẩm nhân dân*. Hội thẩm nhân dân không phải chỉ tham gia ý kiến vào việc xét xử, mà còn có quyền quyết định tội trạng và hình phạt. Mặt khác, trong thành phần của các tòa án, số lượng hội thẩm nhân dân ngày càng tăng (có trường hợp theo quy định, khi xử án số lượng Hội thẩm nhân dân nhiều hơn thẩm phán) nhằm đảm bảo quyền tham gia xét xử của nhân dân. Trong Sắc lệnh số 150-SL về việc thành lập Tòa án nhân dân đặc biệt ở những nơi phát động quần chúng để thi hành chính sách ruộng đất, Chính phủ quy định thành phần của tòa án này có 1 chánh án và từ 6-10 thẩm phán, nhưng trong đó đa số phải là trung, bản, cố nông (thành phần bản, cố nông nhiều hơn trung nông).

Ngoài ra, ngày 17-11-1950, Chủ tịch Chính phủ còn ban hành Sắc lệnh số 158-SL quy định việc bổ dụng cán bộ công nông

(Xem tiếp trang 54)